

Week 03

Unit 2: PERSONAL INFORMATION

Section A: Telephone numbers

Period 7: A1, A3 (p.19&20)

* Vocabulary:

1.	personal information (n):	thông tin cá nhân
2.	telephone directory (n):	danh bạ điện thoại
3.	Excuse me! :	Xin lỗi làm phiền
4.	call (v): → Who's calling?	gọi → Ai đang gọi điện đó?
5.	soon (adv):	sớm, chẳng bao lâu nữa
6.	I'll = I will :	tôi sẽ
7.	telephone number (n): → What's your telephone number ?	Số điện thoại → Số điện thoại của bạn là số mấy?

* Remember

1. Ask and answer about telephone number.

What's your telephone number?

It's 7 950 32.

2. Simple future tense (Thì tương lai đơn)

→ Adv: Next / tomorrow / tonight / soon / one day (1 ngày nào đó) / some day (vài ngày nào đó) / hope (hy vọng)

S + will + V (bare infinitive)

Note: I will = I'll; You will = you'll

S/he will = S/he'll; we will = we'll

They will = they'll; it will = it'll

Homework: Các e học từ vựng, làm bài tập bên dưới và xem lại các cấu trúc câu đã học.

Phương pháp học:

- Từ vựng: Các em học từ vựng bằng cách đọc nó nhiều lần và viết ra giấy nháp nhiều lần từ tiếng anh và nghĩa tiếng việt cho đến khi nào thuộc. Nếu quên cách đọc hoặc kg biết đọc từ đó thì tra từ điển hoặc trên google dịch.
- Cấu trúc câu: tự học công thức của thì tương lai đơn & mẫu câu hỏi và trả lời về số điện thoại đọc nhiều lần cho thuộc và làm bài tập.

Exercises

REWRITE :

... **be going to** + V(bare) = **will** + V(bare): sẽ
= **intend/ plan** + to V: dự định sẽ ...

1. Lan **isn't going to** watch TV. → Lan **won't** _____
2. He **is going to** call her back. → He will _____
3. We **are going to** travel to Nha Trang next week.
→ We will _____
4. They **are going to** visit their grandparents.
→ They will _____
5. My village **will have** a new hospital next year.
→ There _____